

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Chíp Sóng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận
9, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Kỳ	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18/08/2018
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/08/2018
Ông Phạm Hồng Kỳ	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	
Bà Hồ Mỹ Hòa	Thành viên	
Ông Lương Văn Lý	Thành viên	
Ông Đặng Duy Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2018

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Duy Hợp	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018
Bà Vũ Việt Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quốc Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/08/2018
Ông Đỗ Thành Hưng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18/08/2018
Ông Vũ Thái Hà	Thành viên	
Bà Lê Thị Anh Đào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Duy Hợp

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2019



Số: 090019.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chíp Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp Sáng được lập ngày 05 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả tại thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế của Công ty là 20.757.745.796 VND (chiếm 25,85% Vốn chủ sở hữu), nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 901.240.565 VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Công ty đang xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2019, các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh cơ bản năm 2019 như: doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản,... đều được Công ty xây dựng cao hơn năm 2018 do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục. Ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.869.524.641	4.613.825.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.134.823.732	2.578.429.516
111	1. Tiền		120.298.736	587.517.414
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.014.524.996	1.990.912.102
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	235.000.000	235.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		235.000.000	235.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.344.909.655	1.673.213.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.919.943.311	3.040.800.133
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.500.000	17.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	3.560.000.000	3.560.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	2.280.227.876	1.959.956.099
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.432.761.532)	(6.905.042.991)
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.020.322	21.020.322
141	1. Hàng tồn kho		1.229.321.381	1.334.893.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.208.301.059)	(1.313.872.940)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		133.770.932	106.162.012
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.069.315	3.120.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.394.523	25.733.950
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	77.307.094	77.307.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.304.037.742	47.239.231.126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		917.687.970	1.632.292.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	917.687.970	1.632.292.500
220	II. Tài sản cố định		9.417.283	21.973.687
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	9.417.283	21.973.687
222	- Nguyên giá		188.882.984	188.882.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(179.465.701)	(166.909.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		57.600.000	57.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.600.000)	(57.600.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		224.337.794	453.633.230
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11	224.337.794	453.633.230
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	42.307.430.662	38.567.716.957
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.796.340.000	8.796.340.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		52.752.000.000	52.752.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.240.909.338)	(22.980.623.043)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.845.164.033	6.563.614.752
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	125.140.570	660.303.765
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	4.720.023.463	5.903.310.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		51.173.562.383	51.853.056.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.968.284.076	4.399.281.980
310	I. Nợ ngắn hạn		1.968.284.076	1.487.239.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	55.562.851	25.018.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.720.000	24.288.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.353.872	21.116.937
314	4. Phải trả người lao động		137.835.966	157.264.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	71.554.134	115.936.702
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	16.209.677	789.958.629
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.643.551.536	326.159.550
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.496.040	27.496.040
330	II. Nợ dài hạn		-	2.912.042.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	-	2.912.042.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.205.278.307	47.453.774.237
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	49.205.278.307	47.453.774.237
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>80.290.800.000</i>	<i>80.290.800.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(20.757.745.796)	(22.509.249.866)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(22.509.249.866)</i>	<i>(19.566.480.516)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>1.751.504.070</i>	<i>(2.942.769.350)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.173.562.383	51.853.056.217

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng





Phạm Thị Minh Thy

Vũ Việt Hương



Đặng Duy Hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.575.238.471	9.825.474.248
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	23.711.039	25.761.354
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.551.527.432	9.799.712.894
11	4. Giá vốn hàng bán	25	9.012.213.300	10.746.557.173
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		539.314.132	(946.844.279)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	130.578.150	112.958.315
22	7. Chi phí tài chính	27	(3.735.823.243)	(428.390.940)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	23.565.166
25	8. Chi phí bán hàng	28	895.538	221.040.682
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	1.399.429.973	3.079.508.805
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.005.390.014	(3.706.044.511)
31	11. Thu nhập khác	30	46.113.289	157.104.778
32	12. Chi phí khác	31	116.711.709	98.558.147
40	13. Lợi nhuận khác		(70.598.420)	58.546.631
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.934.791.594	(3.647.497.880)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	1.183.287.524	(704.728.530)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.751.504.070</u>	<u>(2.942.769.350)</u>

Người lập



Phạm Thị Minh Thy

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Đặng Duy Hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.934.791.594	(3.647.497.880)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.556.404	12.556.404
03	- Các khoản dự phòng		(3.317.567.045)	1.028.757.606
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(164.181)	(227.538)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(130.377.950)	(112.730.777)
06	- Chi phí lãi vay		-	23.565.166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(500.761.178)	(2.695.577.019)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		485.052.695	1.120.224.435
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		334.867.317	528.405.567
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.430.997.904)	(109.200.207)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		529.214.848	385.904.229
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(325.222.492)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.582.624.222)	(1.102.215.487)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.850.000.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		138.854.257	92.720.503
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		138.854.257	9.942.720.503
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	10.200.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(6.316.400.419)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(6.306.200.419)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 80.290.800.000 đồng; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng, đại lý dịch vụ viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế của Công ty là 20.757.745.796 VND (chiếm 25,85% Vốn chủ sở hữu), nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 901.240.565 VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2019, các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh cơ bản năm 2019 như: doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản,... đều được Công ty xây dựng cao hơn cao hơn năm 2018.
- Các khoản nợ phải trả được Công ty tăng cường quản lý chặt chẽ hơn, đảm bảo duy trì hệ số nợ trong khả năng có thể kiểm soát được.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí mua vào chưa nhận được hóa đơn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và chi phí liên quan đến các hoạt động thanh toán của khách hàng

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty từ hoạt động mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng và phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.590.455	32.140.485
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.708.281	555.376.929
Các khoản tương đương tiền	1.014.524.996	1.990.912.102
	1.134.823.732	2.578.429.516

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 1.014.524.996 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh với lãi suất 4,5 %/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Thành phố Hồ Chí Minh	77,77%	77,77%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Kinh doanh Bất động sản và cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	(2.315.128.251)	2.315.128.251	(2.315.128.251)
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	18.995.000	-	26.617.869	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	585.820.060	(165.720.266)	699.054.013	-
	2.919.943.311	(2.480.848.517)	3.040.800.133	(2.315.128.251)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.523.826.273	(2.315.128.251)	2.523.826.273	(2.315.128.251)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt với số tiền 17.500.000 VND (50% giá trị hợp đồng) theo hợp đồng tư vấn thực hiện niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Chip Sáng và Ashmanov	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	(1.760.000.000)	1.760.000.000	(1.760.000.000)
	3.560.000.000	(3.560.000.000)	3.560.000.000	(3.560.000.000)
Phải thu về cho vay các bên liên quan	3.560.000.000	(3.560.000.000)	3.560.000.000	(3.560.000.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>				

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Phải thu về lãi tiền gửi	11.533.967	-	20.010.274	-
Phải thu Công ty TNHH Chip Sáng và Ashmanov	90.000.000	(45.000.000)	90.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Boston Water	116.416.000	(34.924.800)	116.416.000	-
Phải thu nhân viên nghỉ việc	830.718.958	(450.088.215)	467.080.868	(168.014.740)
Tạm ứng	-	-	363.638.090	-
Ký cược, ký quỹ	1.610.000	-	16.610.000	-
Phải thu Công ty CP ĐT & PT Sài Gòn Co.op	342.906.584	-	-	-
Phải thu khác	25.142.367	-	24.300.867	-
	2.280.227.876	(1.391.913.015)	1.959.956.099	(1.029.914.740)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	917.687.970	-	1.632.292.500	-
	917.687.970	-	1.632.292.500	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	4.937.028.251	-	4.937.028.251	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Đối tượng khác	1.300.004.451	604.271.170	467.080.868	299.066.128
	8.037.032.702	604.271.170	7.204.109.119	299.066.128

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	934.091	-	934.091	-
Hàng hoá	1.208.301.059	(1.208.301.059)	1.313.872.940	(1.313.872.940)
Hàng gửi đi bán	20.086.231	-	20.086.231	-
	1.229.321.381	(1.208.301.059)	1.334.893.262	(1.313.872.940)

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng số 08/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	77.712.498	77.712.498	181.329.166	181.329.166
Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	146.625.296	146.625.296	272.304.064	272.304.064
	224.337.794	224.337.794	453.633.230	453.633.230

(*) Hợp đồng cung cấp đèn Led chiếu sáng, thời gian thanh toán giá trị hợp đồng bắt đầu đúng 01 tháng sau khi Bên mua nhận được đủ thiết bị và kéo dài trong 3 năm. Giá trị thanh toán và ghi nhận doanh thu trong mỗi chu kỳ thanh toán được tính dựa trên chi phí thay thế bóng, Ballast của đèn huỳnh quang và lượng điện tiết kiệm được khi thay thế đèn huỳnh quang 36W bằng đèn Led tube 13W.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị với nguyên giá là 188.882.984 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 179.465.701 VND, số khấu hao trong năm là 12.556.404 VND. Trong đó, nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 126.100.984 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là 57.600.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.120.968
Chi phí cài tạo	9.069.315	-
	9.069.315	3.120.968
b) Dài hạn		
Công cụ xuất dùng	7.949.561	12.572.897
Chi phí sửa chữa	117.191.009	647.730.868
	125.140.570	660.303.765

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Chấn Hưng	30.019.000	30.019.000	-	-
- Công ty TNHH DV TM Kỹ thuật Mai Tiến Phong	10.560.000	10.560.000	5.280.000	5.280.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	-	-	12.234.917	12.234.917
- Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Nam Đông	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000
- Phải trả các đối tượng khác	7.591.851	7.591.851	111.851	111.851
	55.562.851	55.562.851	25.018.768	25.018.768

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH TM DV Saigon Co.op Toàn Tâm	-	14.278.000
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - Kiên Giang	-	5.192.000
- Công ty Cổ phần Orient Hà Nội	6.720.000	-
- Các đối tượng khác	-	4.818.053
	6.720.000	24.288.053

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	27.389.225	27.389.225	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.307.094	-	-	-	77.307.094	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	21.116.937	3.770.681	15.533.746	-	9.353.872
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.600.000	5.600.000	-	-
	77.307.094	21.116.937	40.759.906	52.522.971	77.307.094	9.353.872

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú,
quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	26.954.134	51.378.426
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo dưỡng	4.600.000	14.070.000
- Chi phí phải trả khác	40.000.000	50.488.276
	71.554.134	115.936.702

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận tiền trước	16.209.677	789.958.629
	16.209.677	789.958.629

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.391.524	3.589.958
- Bảo hiểm xã hội	4.144.956	5.898.897
- Bảo hiểm y tế	6.349.365	6.448.489
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.066.274	4.203.838
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.332.746.811	8.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.037.506	15.203.268
	1.643.551.536	326.159.550
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.912.042.400
	-	2.912.042.400

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(19.566.480.516)	50.396.543.587
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(2.942.769.350)	(2.942.769.350)
Số dư cuối năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(22.509.249.866)	47.453.774.237
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(22.509.249.866)	47.453.774.237
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.751.504.070	1.751.504.070
Số dư cuối năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(20.757.745.796)	49.205.278.307

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	9.880.440.000	12,31	9.880.440.000	12,31
- Các cổ đông khác	59.269.750.000	73,82	59.269.750.000	73,82
- Cổ phiếu quỹ	11.140.610.000	13,87	11.140.610.000	13,87
	80.290.800.000	100	80.290.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	80.290.800.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	80.290.800.000	80.290.800.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	80.290.800.000	80.290.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	282.815.100	282.815.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>282.815.100</u>	<u>282.815.100</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.114.061	1.114.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.915.019	6.915.019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	426.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	11.984.480
	<u>438.834.103</u>	<u>438.834.103</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	1.042.099.090	8.747.678.215
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	-	1.042.099.090

b) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	5.180.496.605	7.362.312.248
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	9.836.215.632	4.927.055.947

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Đồng đô la Mỹ (USD)	286,31	393,76

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.154.548	245.092.846
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.148.044.937	9.094.760.854
Doanh thu thi công đèn Led	423.038.986	485.620.548
	9.575.238.471	9.825.474.248

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22.991.039	-
Hàng bán bị trả lại	720.000	25.761.354
	23.711.039	25.761.354

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.571.881	293.986.669
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.782.917.864	8.856.774.561
Giá vốn dịch vụ thi công đèn Led	229.295.436	281.923.003
(Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(105.571.881)	1.313.872.940
	9.012.213.300	10.746.557.173

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	130.377.950	112.730.777
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.019	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	164.181	227.538
	130.578.150	112.958.315

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	23.565.166
Chiết khấu thanh toán	3.890.462	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.173.968
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.739.713.705)	(453.130.074)
	(3.735.823.243)	(428.390.940)

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	108.510.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.000	41.129.301
Chi phí khác bằng tiền	645.538	41.729.395
Chi phí bảo hành	50.000	29.671.544
	895.538	221.040.682

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.197.000	12.198.984
Chi phí nhân công	309.035.225	1.995.347.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.404	12.556.404
Chi phí dự phòng	527.718.541	168.014.740
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.172.803	770.714.294
Chi phí khác bằng tiền	750.000	116.676.563
	1.399.429.973	3.079.508.805

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ hợp tác với Công ty TNHH Boston Water	-	31.300.000
Chiết khấu hoa hồng của đường truyền mạng CMC	140.000	1.785.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	25.945.453	11.636.363
Thu nhập từ hàng hóa thừa	-	7.158.115
Thu nhập khác	20.027.836	105.225.300
	46.113.289	157.104.778

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	46.680.303
Các khoản bị phạt	116.699.055	1.296.575
Chi phí khác	12.654	50.581.269
	116.711.709	98.558.147

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.934.791.594	(3.647.497.880)
Các khoản điều chỉnh tăng	216.919.522	98.558.147
- Chi phí không hợp lệ	216.919.522	98.558.147
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.151.711.116)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.151.711.116)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(3.548.939.733)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(77.307.094)	(77.307.094)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(77.307.094)	(77.307.094)

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	399.241.935	553.991.726
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	4.320.781.528	5.349.319.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.720.023.463	5.903.310.987

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	154.749.791	5.059.417
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	1.028.537.733	(709.787.947)
	1.183.287.524	(704.728.530)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.197.000	691.529.836
Chi phí nhân công	309.035.225	2.131.896.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.404	12.556.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.372.803	895.837.433
Chi phí khác bằng tiền	8.784.313.402	8.425.503.843
	9.651.474.834	12.157.324.048

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.134.823.732	-	2.578.429.516	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.117.859.157	(3.872.761.532)	6.633.048.732	(3.345.042.991)
Các khoản cho vay	3.795.000.000	(3.560.000.000)	3.795.000.000	(3.560.000.000)
	11.047.682.889	(7.432.761.532)	13.006.478.248	(6.905.042.991)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.699.114.387	3.263.220.718
Chi phí phải trả			71.554.134	115.936.702
			1.770.668.521	3.379.157.420

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.134.823.732	-	-	1.134.823.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.327.409.655	917.687.970	-	2.245.097.625
Các khoản cho vay	235.000.000	-	-	235.000.000
	<u>2.697.233.387</u>	<u>917.687.970</u>	<u>-</u>	<u>3.614.921.357</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.429.516	-	-	2.578.429.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.655.713.241	1.632.292.500	-	3.288.005.741
Các khoản cho vay	235.000.000	-	-	235.000.000
	<u>4.469.142.757</u>	<u>1.632.292.500</u>	<u>-</u>	<u>6.101.435.257</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.699.114.387	-	-	1.699.114.387
Chi phí phải trả	71.554.134	-	-	71.554.134
	<u>1.770.668.521</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.770.668.521</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	351.178.318	2.912.042.400	-	3.263.220.718
Chi phí phải trả	115.936.702	-	-	115.936.702
	<u>467.115.020</u>	<u>2.912.042.400</u>	<u>-</u>	<u>3.379.157.420</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty liên kết	8.078.400	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	208.698.022	208.698.022
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	2.315.128.251	2.315.128.251
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	1.760.000.000	1.760.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	861.900.000	861.900.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	107.590.760	389.380.852
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	-	34.000.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Phạm Thị Minh Thy

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Đặng Duy Hợp